FireAnt

CTCP Gạch ngói Gốm Xây dựng Mỹ Xuân (HNX: GMX)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	17,300
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	18,054
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	15,076
SL cổ phiếu LH	9,034,451
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,070
% sở hữu nước ngoài	6.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	156
P/E	10.1
EPS	1,716

	YTD	1T	3T	6T
GMX	3.3%	5.6%	7.5%	0.5%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản

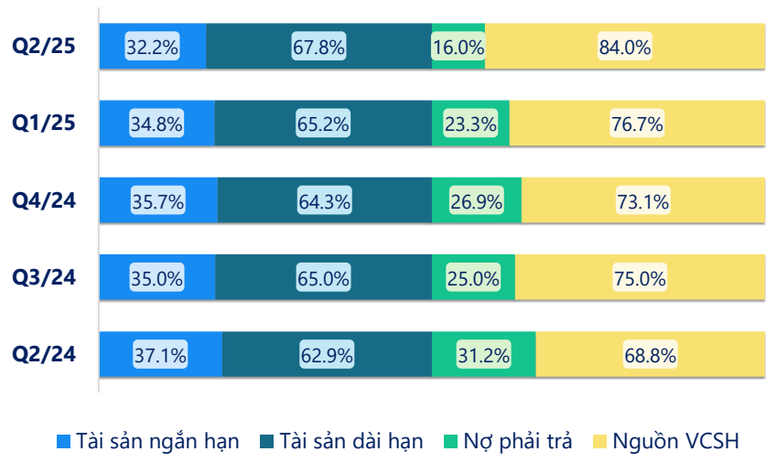

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

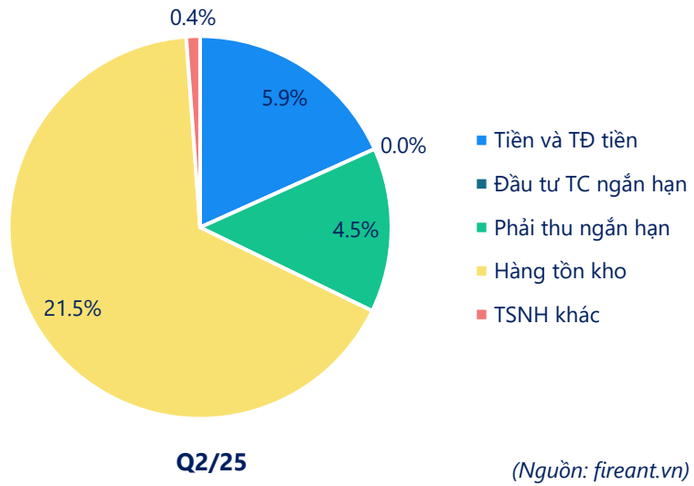

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

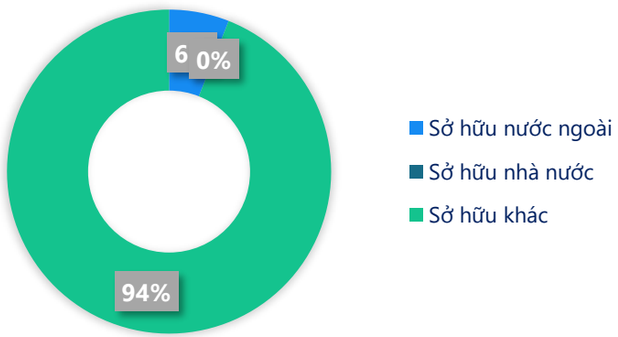

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

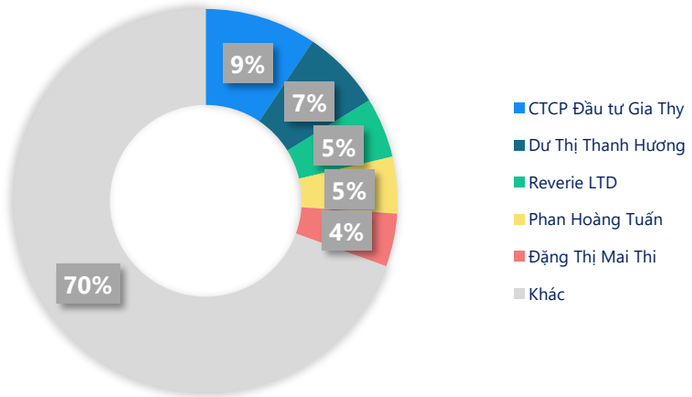

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

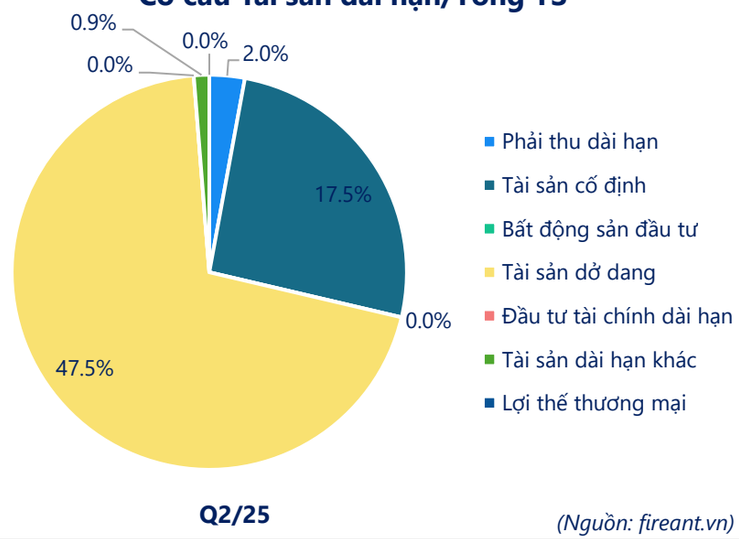

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Gạch ngói Gốm Xây dựng Mỹ Xuân (HNX: GMX)

Tiền và tương đương tiền

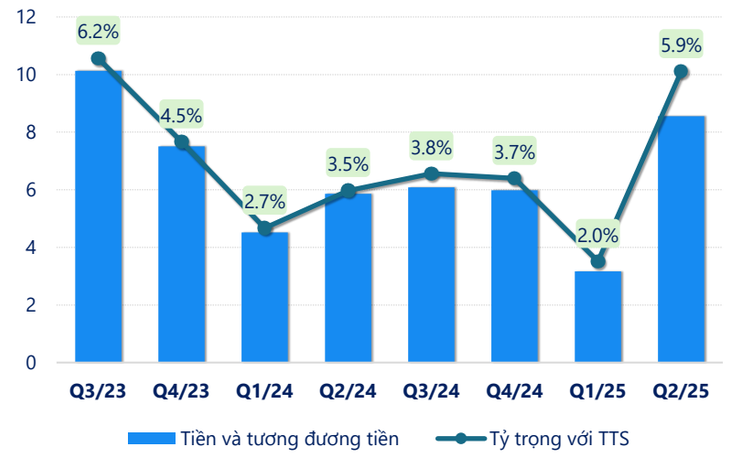

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

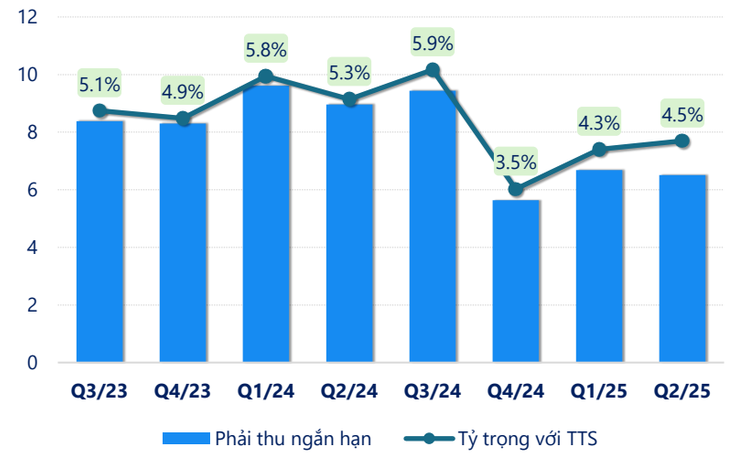

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

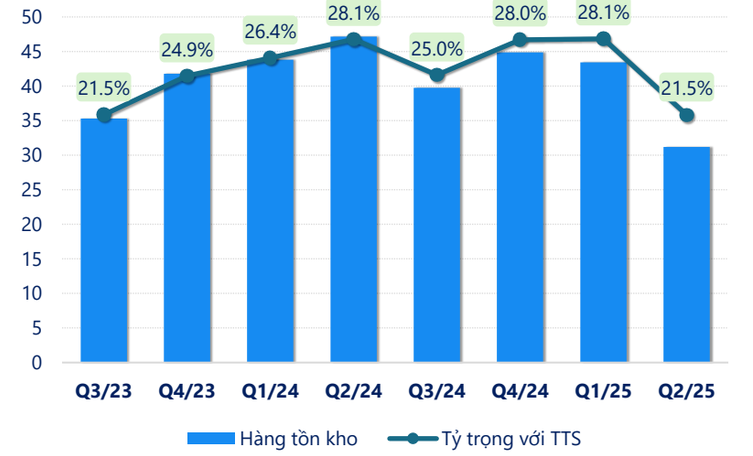

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

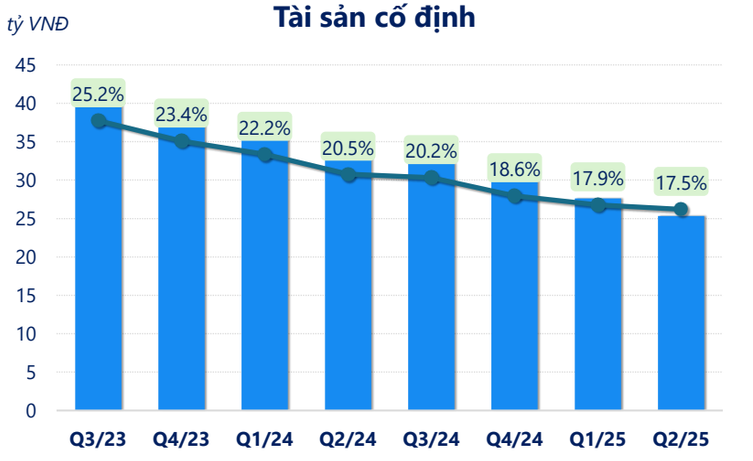

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

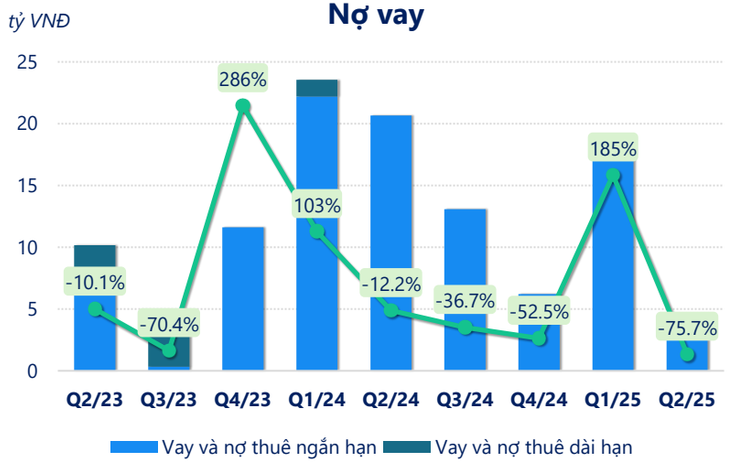

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

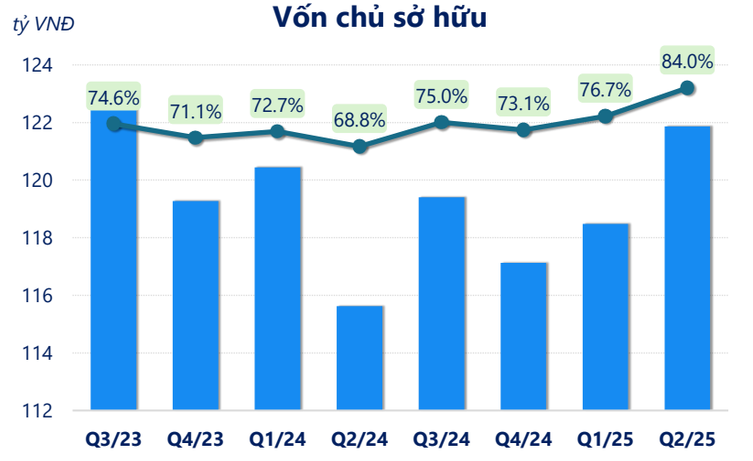

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Gạch ngói Gốm Xây dựng Mỹ Xuân (HNX: GMX)

Kết quả kinh doanh

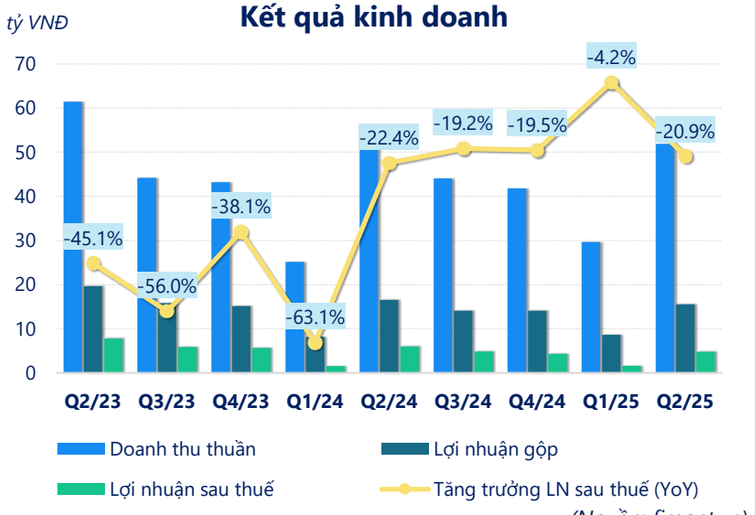

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

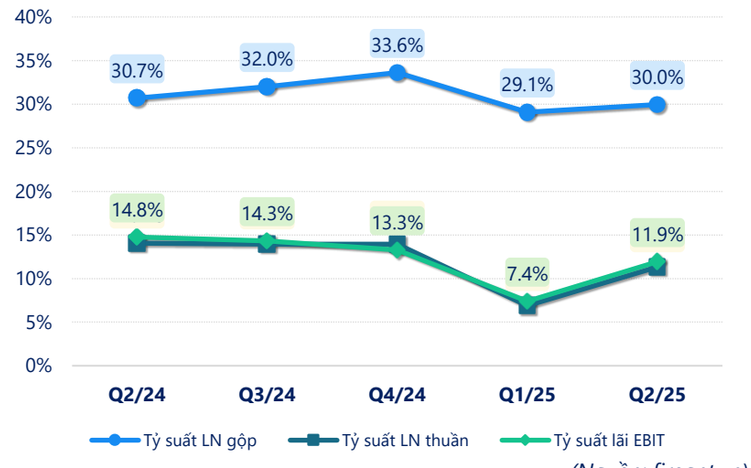

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

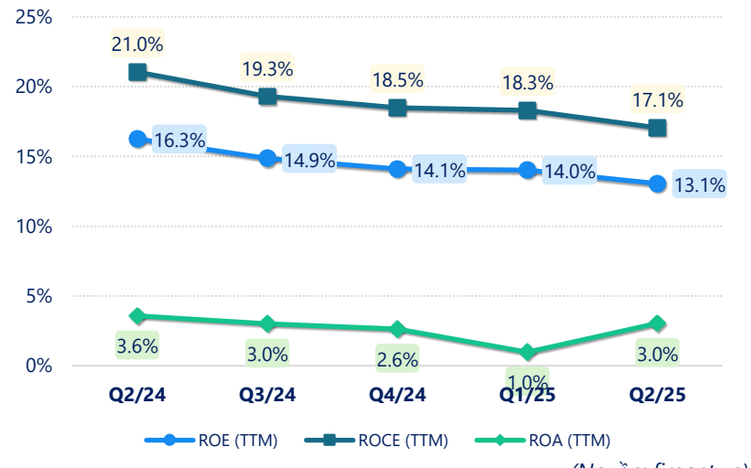

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

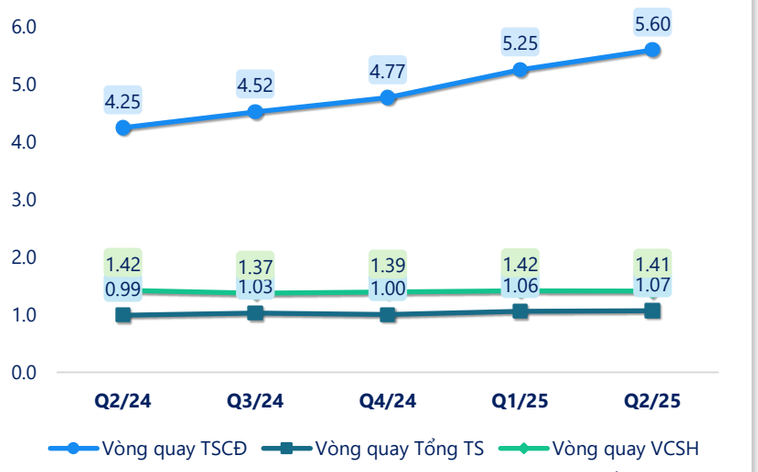

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

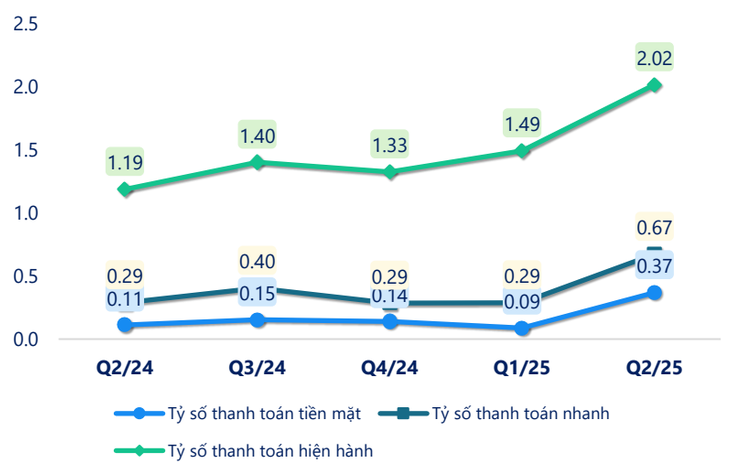

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

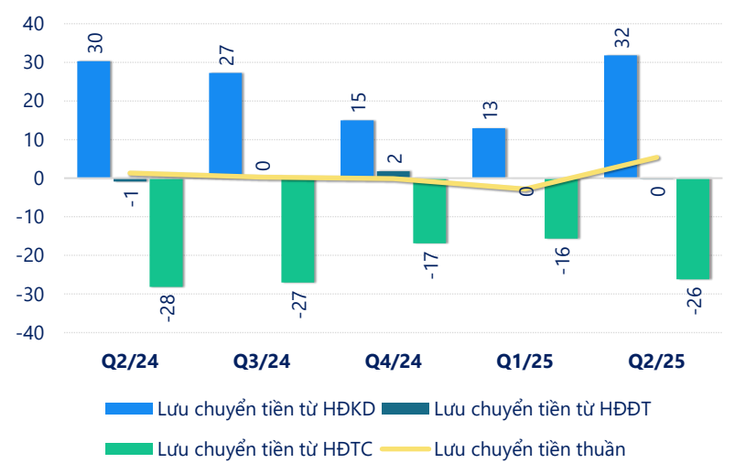

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Gạch ngói Gốm Xây dựng Mỹ Xuân (HNX: GMX)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**145**	**160**	**-9.5%**
Tài sản ngắn hạn	46.8	57.3	-18.3%
Tiền và tương đương tiền	8.55	5.98	43.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	6.51	5.73	13.6%
Hàng tồn kho	31.2	44.9	-30.5%
Tài sản ngắn hạn khác	0.54	0.70	-22.6%
Tài sản dài hạn	**98.3**	**103**	**-4.7%**
Phải thu dài hạn	2.84	2.77	2.7%
Tài sản cố định	25.3	29.9	-15.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	68.9	68.8	0.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**1.24**	**1.60**	**-22.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	23.2	43.1	-46.2%
Nợ ngắn hạn	**23.2**	**43.1**	**-46.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4.32	6.21	-30.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	5.51	18.1	-69.6%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**122**	**117**	**3.9%**
Vốn chủ sở hữu	**122**	**117**	**3.9%**
Vốn điều lệ	90.4	90.4	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	53.8	44.0	41.8	29.6	51.9
Giá vốn hàng bán	37.3	29.9	27.8	21.0	36.4
Lợi nhuận gộp	16.5	14.1	14.1	8.62	15.5
Doanh thu HĐTC	0.04	0.03	0.02	0.00	0.00
Chi phí TC	0.38	0.20	0.10	0.22	0.20
Chi phí lãi vay	0.38	0.20	0.10	0.22	0.20
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	5.27	4.61	4.19	2.80	5.85
Chi phí QLDN	3.34	3.17	3.96	3.56	3.61
LN thuần từ HĐKD	7.56	6.15	5.83	2.04	5.89
Lợi nhuận khác	-0.01	-0.04	-0.37	-0.07	0.10
LN trước thuế	7.56	6.11	5.45	1.98	5.99
Lợi nhuận sau thuế	6.01	4.85	4.32	1.57	4.76
LNST của CĐ cty mẹ	6.01	4.85	4.32	1.57	4.76

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	30.3	27.3	14.9	12.9	31.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.84	0	1.80	-0.05	-0.20
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-28.1	-27.0	-16.8	-15.7	-26.2
Tiền đầu kỳ	4.51	5.86	6.09	7.50	4.69
Lưu chuyển tiền thuần	**1.35**	**0.23**	**-0.11**	**-2.81**	**5.38**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	5.86	6.09	5.98	4.69	8.55

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic